

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
SMARTINVEST**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	1
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	9 – 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2023.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Anh) theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 19/10/2015, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103015026, đăng ký lần đầu ngày 13/12/2006, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, số 0102111132 thay đổi lần 2 ngày 6/4/2022, thay đổi lần 3 ngày 21/06/2022, thay đổi lần thứ 4 ngày 22/12/2022; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 38/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 16/UBCK-GP ngày 10/03/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 111/GPĐC-UBCK ngày 12/09/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 19/10/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/GPĐC-UBCK ngày 12/10/2016; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 27/02/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC – UBCK ngày 17/6/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Giấy phép điều chỉnh số 64/GPĐC – UBCK ngày 06/8/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC – UBCK ngày 21/02/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC – UBCK ngày 31/05/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 121/GPĐC – UBCK ngày 13/12/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Số 220 + 222 + 224 phố Nguyễn Lương Bằng, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 800.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Tám trăm tỷ đồng chẵn/.*)

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/6/2023.

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Ngô Thị Thùy Linh	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Minh Tuấn	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Sâm	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập

#### **Ban Kiểm soát**

Nguyễn Thị Hồng Trung	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 12/06/2023
Bà Đào Thị Lệ Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	
Bà Bùi Thị Quỳnh Anh	Thành viên Ban kiểm soát	
Bà Hoàng Thị Hải Minh	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 12/06/2023

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Chung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Vân Anh	Kế toán trưởng

**Đại diện pháp luật của Công ty là: Bà Ngô Thị Thùy Linh – Chủ tịch Hội đồng quản trị**

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng hệ thống thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ được xây dựng và duy trì để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính được phản ánh trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào theo những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2023.

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Mạnh Cường**



Số : ~~422~~/BCKT/TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2023 cho Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023 trình bày từ trang 07 đến trang 29

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý về lập và trình bày báo cáo tại 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm, trên khía cạnh trọng yếu, được lập và trình bày không phù hợp với quy định về lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và các thuyết minh kèm theo.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023*

### **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Hoàng Thị Khánh Vân**

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán*

*số 0371-2023-133-1*

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chúng tôi cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ



Nguyễn Trường Sơn

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Cường



BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2023
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	A	350.958.420.640
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	B	89.628.419.118
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	C	185.057.138.645
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		625.643.978.403
5	Vốn khả dụng	I	1.370.924.401.526
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		219,12%

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Trưởng bộ phận KSNB



Nguyễn Trường Sơn

Tổng giám đốc



Lê Mạnh Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Anh) theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 19/10/2015, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103015026, đăng ký lần đầu ngày 13/12/2006, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 2 ngày 6/4/2022, thay đổi lần 3 ngày 21/06/2022; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 38/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/GPĐC-UBCK ngày 12/10/2016; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 27/02/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC – UBCK ngày 17/6/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Giấy phép điều chỉnh số 64/GPĐC – UBCK ngày 06/8/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC – UBCK ngày 21/02/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC – UBCK ngày 31/05/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Trụ sở chính: Số 220 + 222 + 224 phố Nguyễn Lương Bằng Phố Nguyễn Lương Bằng, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 800.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm tỷ đồng chẵn/.)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2023.

### Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

### Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng thêm hoặc giảm trừ theo hướng dẫn tại số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính.

### Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị thị trường được xác định theo quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

#### Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1.	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
<b>Trái phiếu</b>		
5.	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. Tức là: Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).
6.	Trái phiếu không niêm yết	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế;

		<p>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. Tức là: Max ( Giá yết (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>
<b>Cổ phiếu</b>		
7.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh	<p>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>
8.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	<p>- Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>
9.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<p>- Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>

10.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.</li> <li>- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá từ các báo giá;</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là: Max(Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).</p>
11.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Mệnh giá;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> <p>Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>
12.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% Giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
13.	Cổ phần, phần vốn góp khác	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua/giá trị vốn góp;</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> <p>Tức là: Max(Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).</p>
<b>Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b>		
14.	Quỹ đóng đại chúng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCC tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.</li> </ul>
15.	Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán

16.	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán
<b>Tài sản cố định</b>		
17.	Quyền sử dụng đất	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
18.	Nhà cửa/ vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19.	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20.	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
<b>Chứng khoán khác</b>		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	- Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).

### Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 4.

### Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc có lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyên nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định rủi ro thị trường.

### Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}}{\text{ro thanh toán}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định rủi ro thanh toán trước thời hạn trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng nói trên, giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}}{\text{ro thanh toán}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

### Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1.	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2.	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD	4,8%



	và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	
5.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6.	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1.	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2.	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3.	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4.	Từ 60 ngày trở đi	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

#### Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2.	Cho vay chứng khoán	Max {Giá trị thị trường của hợp đồng – Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có),0}
3.	Vay chứng khoán	Max { Giá trị tài sản đảm bảo – Giá trị thị trường của hợp đồng,0}
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	Max {Giá trị hợp đồng tính theo giá mua – Giá trị thị trường của hợp đồng * (1- hệ số rủi ro thị trường),0}
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	Max {Giá trị thị trường của hợp đồng * (1- hệ số rủi ro thị trường) - Giá trị hợp đồng tính theo giá bán,0}
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	Max {Số dư nợ – Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có),0}

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí;  
Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
<b>A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)</b>		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		(trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
<b>B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)</b>		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
		(trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên)

*Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).*

#### **Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm được giảm trừ được xác định như sau:

*Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản \* Giá tài sản \* (1 - Hệ số rủi ro thị trường)*

*Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 được trình bày ở Thuyết minh số 3.*

*Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 được trình bày ở Thuyết minh số 4.*

### **Giá trị tăng thêm rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.
- Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ vốn khả dụng.

### **Giá trị rủi ro hoạt động**

*Giá trị rủi ro hoạt động* là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động:

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- a) Chi phí khấu hao;
- b) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;
- d) Dự phòng phải thu khó đòi
- e) Chi phí lãi vay.

**I - BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Nguồn vốn</b>			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	800.000.000.000	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-	-	-
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.296.342.023	-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.296.342.023	-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	788.526.561.293	-	-
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	222.000.000	-	-
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-	-	-
14	Vốn khác	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>1.593.341.245.339</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1A</b>	<b>Tổng A= (2) -(3) + (4)</b>	<b>1.593.341.245.339</b>		

	NỘI DUNG	Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
B	Tài sản ngắn hạn	-	-	-
I	Tài sản tài chính	-	-	-
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	-	-
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
4	Các khoản cho vay	-	-	-
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	-
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	-	-
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết	-	-	-
9	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			

	NỘI DUNG	Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
10	<b>Phải thu nội bộ</b>	-	-	-
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
11	<b>Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán</b>	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
12	Các khoản phải thu khác	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
13	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	-	-	-
1	Tạm ứng	-	-	-
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		13.000.000	
17	Chi phí trả trước ngắn hạn		728.075.502	
18	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	
19	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.063.077.928	
20	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
21	Tài sản ngắn hạn khác		-	
22	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>	-	<b>1.804.153.430</b>	-

		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<b>C</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	-	-	-
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2	Các khoản đầu tư	-	-	-
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2.3	Đầu tư vào công ty LD, liên kết	-	-	-
2.4	Đầu tư dài hạn khác			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>22.084.630.128</b>	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	-	<b>192.515.454.545</b>	-
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	-	<b>6.012.605.710</b>	-
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.604.110.400	
2	Chi phí trả trước dài hạn		1.000.772.312	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		3.407.722.998	
<b>VI</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	-	-	-
	<i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</i>	-	-	-
<b>IC</b>	<b>Tổng</b>	-	<b>220.612.690.383</b>	-
<b>D</b>	<b>Tài khoản ký quỹ đảm bảo</b>	-	-	-
<b>1D</b>	<b>Tổng</b>	-	-	-
	<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>	<b>1.370.924.401.526</b>		

## II - TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				Đơn vị tính: VND	
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)	
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường</b>		<b>58.718.876.376</b>	<b>-</b>	
1	Tiền	0%	58.718.876.376	-	
2	Các khoản tương đương tiền	0%	-	-	
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ	0%		-	
<b>II.</b>	<b>Trái phiếu Chính phủ</b>				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%		-	
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	3%		-	
<b>III.</b>	<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>		<b>521.691.887.917</b>	<b>144.459.296.479</b>	
7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		-	
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		-	
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		-	
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		-	
8	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	56.577.522.853	8.486.628.428	
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	170.024.032.032	34.004.806.406	
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-	
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		-	
8	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		-	



	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn từ 1 tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	26.275.098.321	7.882.529.496
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn từ 3 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	268.815.234.711	94.085.332.149
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		-
<b>IV.</b>	<b>Cổ phiếu</b>		<b>81.280.000.000</b>	<b>16.256.000.000</b>
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	81.280.000.000	16.256.000.000
12	- Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%		-
13	- Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%		-
<b>IV.</b>	<b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>			
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		-
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		-
<b>V</b>	<b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>			
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30%		-
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%		-
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%		-
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40%		-
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%		-
<b>VI</b>	<b>Chứng khoán phái sinh</b>			
21	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%		-
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3%		-

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST**Số 220+222+224 Phố Nguyễn Lương Bằng  
Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Hà Nội**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

<b>VII</b>		<b>Chứng khoán khác</b>			
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25%		-	-
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100%		-	-
25	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%		-	-
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%		-	-
27	Giao dịch chênh lệch giá	2%		-	-
28	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần	100%			-
29	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%		224.649.810.000	179.719.848.000
<b>IX</b>		<b>RỦI RO TĂNG THÊM</b>			
	<b>Mã chứng khoán</b>	<b>HS RR</b>	<b>Mức tăng thêm</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
-	Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	35%	10%	202.240.881.994	7.078.430.870
-	Công ty CP đầu tư Hải Phát - TPHPX	20%	10%	40.640.134.158	812.802.683
-	Công ty CP đầu tư Hải Phát - TPHPX2021	20%	10%	119.857.974.225	2.397.159.485
-	Công ty CP đầu tư Hải Phát - HPXH2123011	15%	10%	8.308.053.671	124.620.805
-	Công ty CP đầu tư Hải Phát - HPXH2224001	15%	10%	7.350.821.201	110.262.318
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>					<b>350.958.420.640</b>

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST**

Số 220+222+224 Phố Nguyễn Lương Bằng Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

**B. RỦI RO THANH TOÁN**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị rủi ro	Đơn vị tính: VND
1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán (b1)	85.483.526.407	
2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán (b2)	222.000.000	
3. Rủi ro tăng thêm (b3)	3.922.892.711	
<b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán (b1 +b2+b3)</b>	<b>89.628.419.118</b>	

**b1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán (\*)**

Hệ số rủi ro	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
	0,0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%	
Loại hình giao dịch	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	-	-	-	-	-	85.483.526.407	85.483.526.407
<b>Tổng rủi ro thanh toán trước hạn</b>					-	<b>85.483.526.407</b>	<b>85.483.526.407</b>

**b2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán**

Thời gian quá hạn	Đơn vị tính: VND		
	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Từ 60 ngày trở đi	100%	222.000.000	222.000.000
<b>Tổng rủi ro thanh toán quá hạn</b>			<b>222.000.000</b>

**b3. Rủi ro tăng thêm**

Chi tiết	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	20%	245.180.794.455	3.922.892.711
<b>Tổng rủi ro tăng thêm</b>		<b>245.180.794.455</b>	<b>3.922.892.711</b>

<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>89.628.419.118</b>
------------------	--	--	-----------------------

(\*) Rủi ro trước hạn thanh toán

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Giá trị ghi sổ	Giá trị tài sản không có TS đảm bảo	Giá trị rủi ro thanh toán	Tỷ lệ RR
<b>1. Phải thu không có TS đảm bảo</b>	<b>1.078.037.650.664</b>	<b>1.068.522.828.087</b>	<b>85.483.526.407</b>	
- UTTBCK	259.350.918	259.350.918	20.748.073	8%
- Phải thu khác	825.500	825.500	66.040	8%
- Phải thu tư vấn	954.391.241	732.391.241	58.591.299	8%
- Dự thu cổ tức, lãi TP, các khoản khác	128.686.242.438	119.393.419.861	9.551.473.589	8%
- Phải thu khách hàng	843.443.628.958	843.443.628.958	67.475.490.317	8%
- Tam ứng	1.848.000	1.848.000	1.848.000	100%
- Trả trước cho người bán	104.691.363.609	104.691.363.609	8.375.309.089	8%
<b>2. Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6%</b>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	-	-	6%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.078.037.650.664</b>	<b>1.068.522.828.087</b>	<b>85.483.526.407</b>	<b>6%</b>

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST**  
Số 220+222+224 Phố Nguyễn Lương Bằng  
Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

**C - RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

		Đơn vị tính: VND	
	Khoản mục		Giá trị
<b>I</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b>		<b>772.941.585.669</b>
<b>II</b>	<b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>		<b>32.713.031.088</b>
	1 Chi phí khấu hao	1.619.004.369	
	2 Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	
	3 Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-	
	4 Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	
	5 Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-	
	6 Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	-	
	7. Chi phí lãi vay	31.094.026.719	
<b>III</b>	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>		<b>740.228.554.581</b>
<b>IV</b>	<b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>		<b>185.057.138.645</b>
<b>V</b>	<b>20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b>		<b>50.000.000.000</b>
<b>C</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})</b>		<b>185.057.138.645</b>
<b>D</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>		<b>625.643.978.403</b>

## MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG BÁO CÁO

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính và chỉ được sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ



Nguyễn Trường Sơn

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Cường